

Bảng 1**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng năm 2024 của Bộ Nội vụ)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>							
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00						
1.6.1.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
1.6.2.	Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
1.7.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	2.00						
1.7.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	1.00					ĐTXHH	
1.7.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	1.00					ĐTXHH	
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	16.50						
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 2</i>							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1.5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định hoặc trong năm không có dự án, dự thảo VBQPPL có quy định TTHC: 1</i>							
	<i>Có 1-2 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.75</i>							
	<i>Có 3-4 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Có 5-6 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Có từ 7 dự án, dự thảo VBQPPL trở lên hoặc toàn bộ số dự án, dự thảo thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
2.3.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.00						
2.3.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	0.50						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.3.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.4.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50						
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*1.00 + (b2/a)*0.75 + (b3/a)*0.25$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý</p> <p><i>b1</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)</p> <p><i>b2</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày</p> <p><i>b3</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa</p>							
2.6.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	0.50						
	Đầy đủ, kịp thời: 0.5							
	Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 0.25							
	Không đầy đủ: 0							
2.7.	Thực hiện pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển	0.50						
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số VBQPPL phải thực hiện</p> <p><i>b</i> là tổng số VBQPPL đã được thực hiện</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>							
2.8.	Thực hiện hợp nhất VBQPPL	0.50						
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*\text{điểm tối đa}*100\% + (b2/a)*\text{điểm tối đa}*50\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số văn bản hợp nhất</p> <p><i>b1</i> là số văn bản hợp nhất được hoàn thành</p> <p><i>b2</i> là số văn bản hợp nhất được hoàn thành trong vòng 30 ngày</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>							
2.9.	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quản lý nhà nước của bộ							
2.9.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch:0.5</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.9.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	<i>Đúng quy định:0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.10.	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.00 + (c/a) * 0.50$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm đánh giá tối đa.</i>							
2.11.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	5.00						
2.11.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.11.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.11.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.11.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.11.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.12.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.12.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
2.12.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.50						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00						
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3.	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, giấy tờ công dân và phân cấp TTHC	1.00						
	<i>Hoàn thành 100%: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 100%: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 50%: 0</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50						
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	<i>100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ tích hợp, công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, Website của các đơn vị trực thuộc bộ: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ có tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ: 0.50</i>							
3.2.5	Công bố TTHC nội bộ cấp bộ	0.50						
	<i>100% TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1.	Tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa	0.50						
	<i>Đã thành lập Bộ phận một cửa đáp ứng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã thành lập Bộ phận một cửa nhưng chưa đáp ứng theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thành lập Bộ phận một cửa theo quy định : 0</i>							
3.3.2.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ (trừ các thủ tục theo quy định tiếp nhận tại cơ quan khác và các địa phương): 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ (trừ các thủ tục theo quy định tiếp nhận tại cơ quan khác và địa phương): 0</i>							
3.3.3.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Từ 98% - 100%: 2 Từ 96% - dưới 98%: 1 Từ 95% - dưới 96%: 0.5 Dưới 95%: 0</i>							
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5 Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	4.00						
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ							
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.00					ĐTXHH	
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12.00						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						
	<i>100% đúng quy định: 1.50</i>							
	<i>80% - dưới 100% đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Dưới 80% đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00						
	<i>100% số vụ, cục, tổng cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50</i>							
	<i>100% số tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí: 0.50</i>							
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00					ĐTXHH	
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00					ĐTXHH	
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.00					ĐTXHH	
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.50						
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						
	<i>Có ban hành các quy định: 0.50</i>							
	<i>Không ban hành:0</i>							
4.3.3.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.00					ĐTXHH	
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	2.00						
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.00					ĐTXHH	
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.50						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.00						
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định	0.50						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	<i>100% số đơn vị bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	3.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0</i>							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	3.00						
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.00					ĐTXHH	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50						
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định:0.5</i>							
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5</i>							Nếu Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công không đạt yêu cầu thì trừ 10% điểm đạt được
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1.00</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.50						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.50						
	<i>Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00					ĐTXHH	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	15.00						
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00						
7.1.1.	Duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định	1.00						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số	1.00						
	<i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Chưa triển khai hoặc chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>thuật theo quy định: 0</i>							
7.1.3.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>							
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.50						
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục và tương đương) có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%: 1.00</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối gửi nhận văn bản điện tử: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối: 0</i>							
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành</i>						<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>của bộ với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu yêu cầu phải kết nối</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu đã kết nối, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.</i>							<i>đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa.</i>
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.50						
7.3.1.	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>							
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.50						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT:0.5</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT:0.5</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng TTĐT: 0.5</i>							
7.3.3.	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1</i>							
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>							
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:</i>	0.50						
	<i>Từ 80% trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 50%-80%: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50%: 0.</i>							
	<i>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:</i>	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 50% trở lên: 0.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.25 Dưới 25%: 0</i>							
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 1 Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0</i>							
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVC trực tuyến (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình và một phần</i>							
7.3.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						